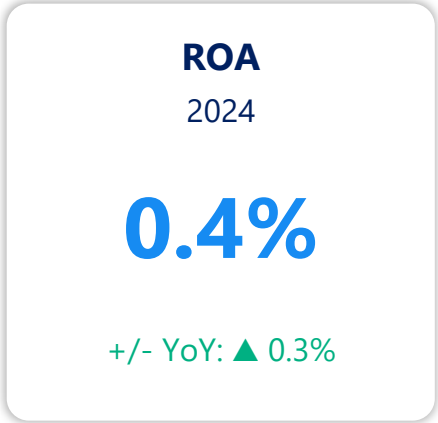
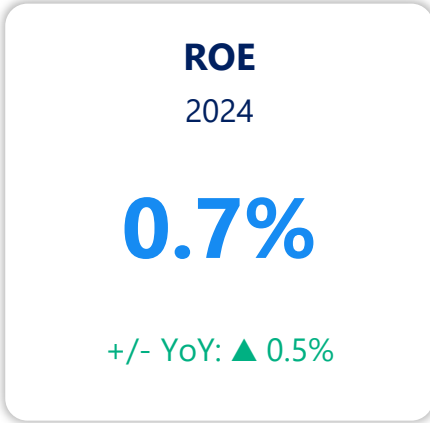
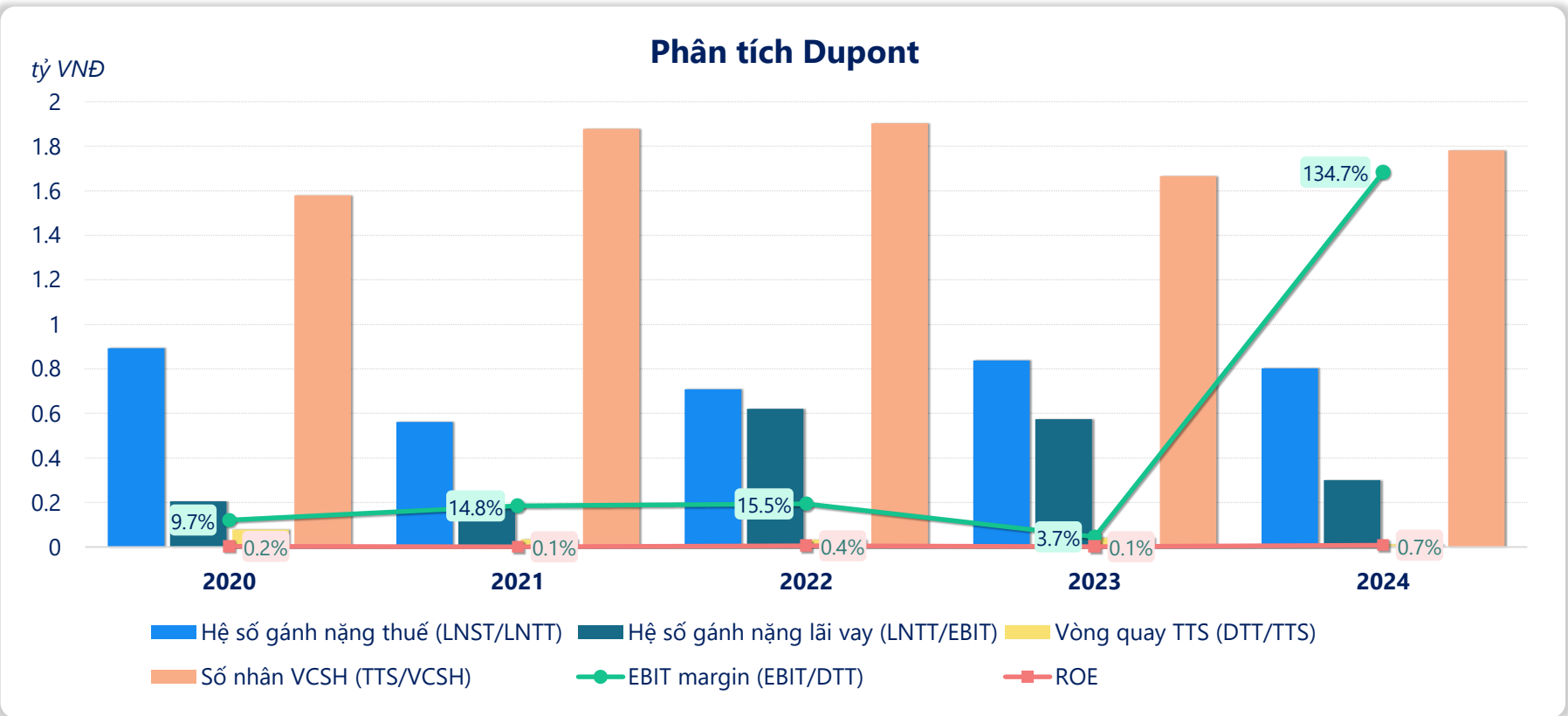
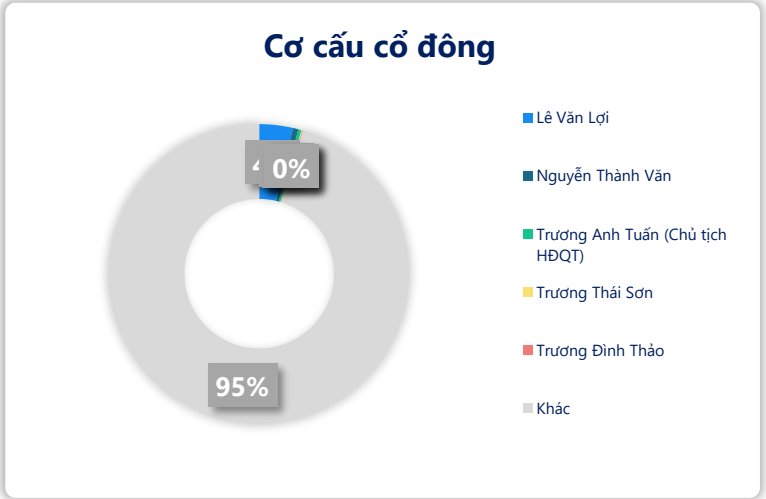


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

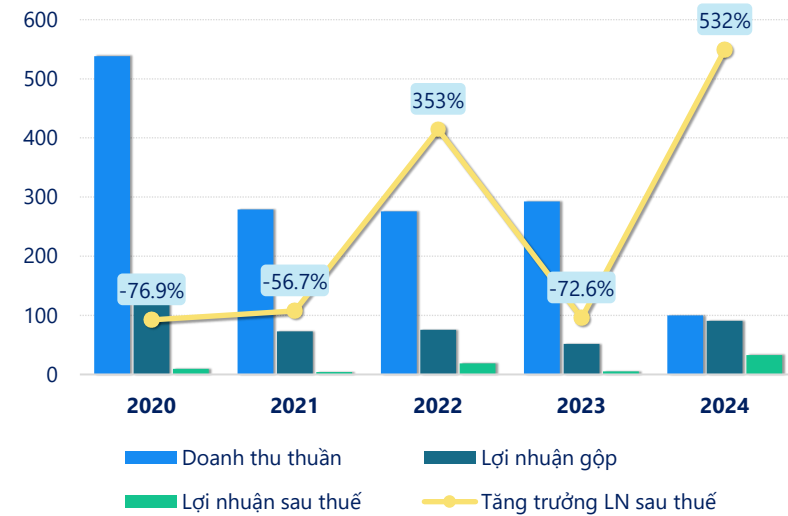
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		3,130
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		3,060 - 4,720
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,805
Số lượng CPLH (CP)		576,599,274
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,100,805
Sở hữu nước ngoài		0.9%
Beta		0.93
EPS		56
P/E		55.4

	YTD	1T	3T	6T
HQC		2.0%	-5.2%	-17.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



## Kết quả kinh doanh

tỷ VND

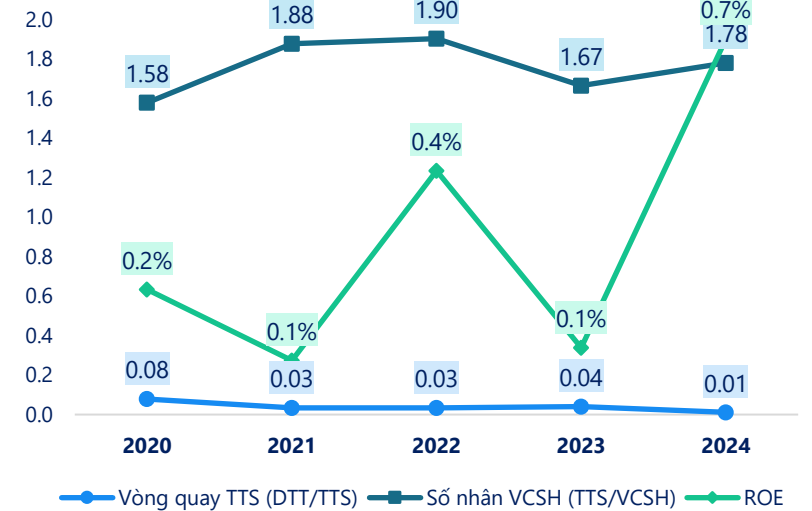


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **135%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.30**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

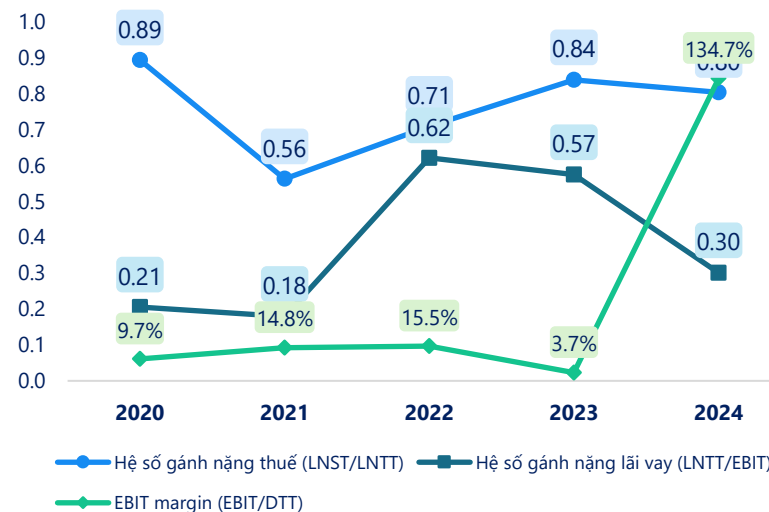
## Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **HQC** ghi nhận doanh thu thuần **100.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **32.60** tỷ đồng, lần lượt **giảm 65.8%** và **tăng 532%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

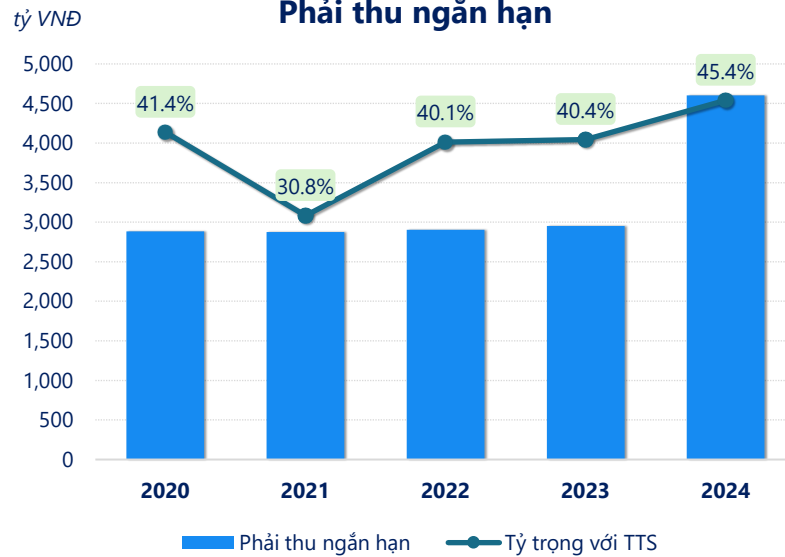


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.01**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.78** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

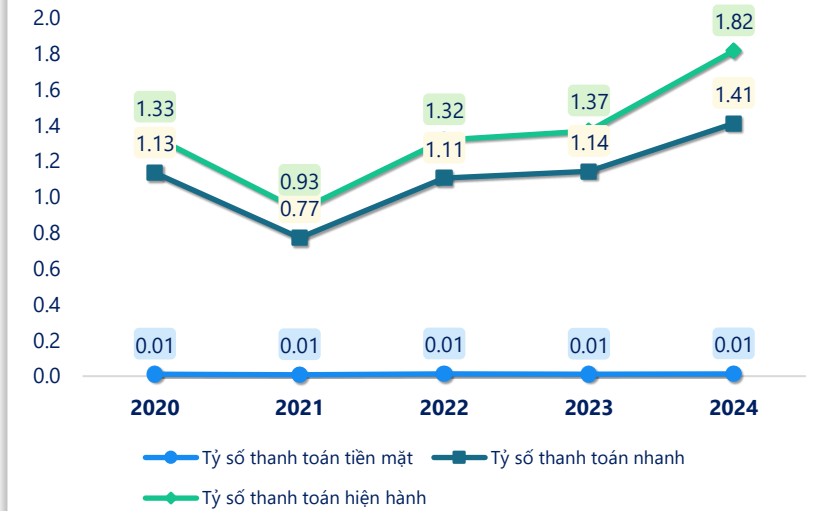
Phải thu ngắn hạn



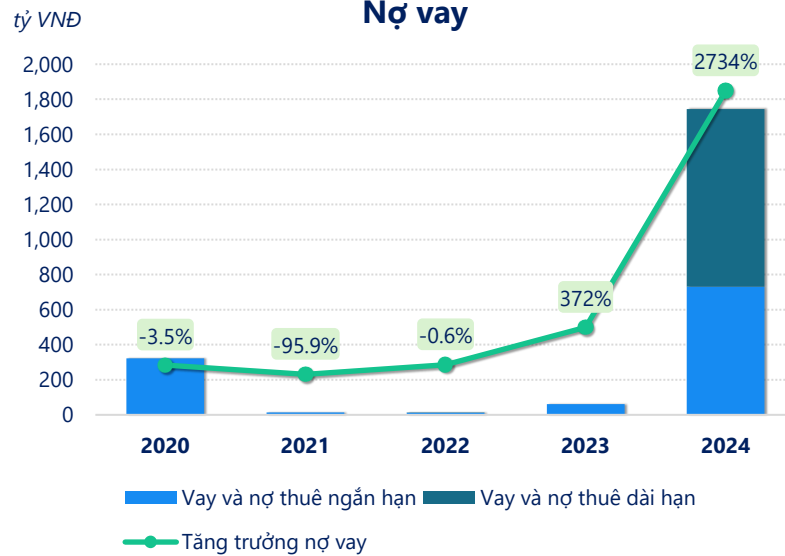
Hàng tồn kho



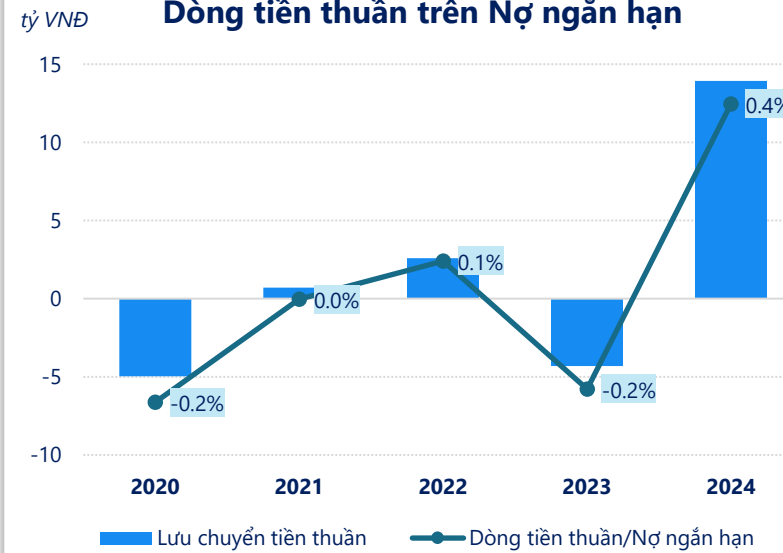
Chỉ số thanh khoản



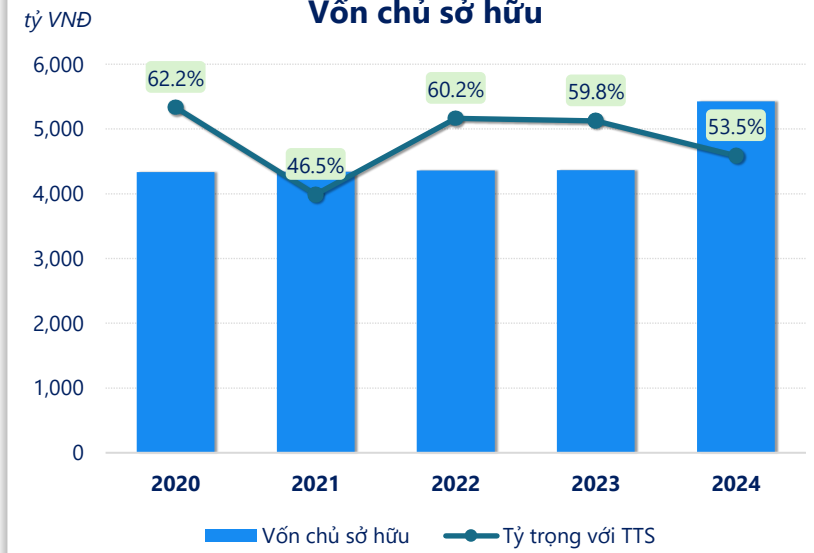
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>10,137</b>	<b>7,299</b>	<b>38.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>6,041</b>	<b>3,585</b>	<b>68.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	42.1	28.1	49.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	4,602	2,952	55.9%
Hàng tồn kho	1,347	591	128%
Tài sản ngắn hạn khác	49.8	13.4	273%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>4,096</b>	<b>3,715</b>	<b>10.2%</b>
Phải thu dài hạn	1,712	1,340	27.7%
Tài sản cố định	1.94	2.59	-25.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.55	1.01	53.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,377	2,369	0.3%
Tài sản dài hạn khác	2.72	1.80	50.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>4,712</b>	<b>2,935</b>	<b>60.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,327</b>	<b>2,619</b>	<b>27.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	731	61.5	1088%
Phải trả người bán ngắn hạn	180	225	-20.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,385</b>	<b>316</b>	<b>338%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,013	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,425</b>	<b>4,364</b>	<b>24.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,425</b>	<b>4,364</b>	<b>24.3%</b>
Vốn điều lệ	5,766	4,766	21.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>538</b>	<b>279</b>	<b>276</b>	<b>293</b>	<b>100</b>
Giá vốn hàng bán	418	206	201	241	9.31
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>120</b>	<b>72.8</b>	<b>75.4</b>	<b>51.8</b>	<b>90.9</b>
Doanh thu HĐTC	7.56	16.9	21.1	3.18	101
Chi phí TC	44.5	34.3	17.0	4.78	118
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>41.5</b>	<b>33.8</b>	<b>16.2</b>	<b>4.57</b>	<b>94.4</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0.62
Chi phí bán hàng	23.0	15.7	21.1	5.75	5.70
Chi phí QLDN	43.4	31.3	35.3	29.7	45.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>16.2</b>	<b>8.41</b>	<b>23.1</b>	<b>14.7</b>	<b>23.9</b>
Lợi nhuận khác	-5.47	-1.02	3.45	-8.59	16.7
<b>LN trước thuế</b>	<b>10.7</b>	<b>7.39</b>	<b>26.5</b>	<b>6.15</b>	<b>40.6</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>9.60</b>	<b>4.16</b>	<b>18.8</b>	<b>5.16</b>	<b>32.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>9.60</b>	<b>4.16</b>	<b>18.8</b>	<b>5.16</b>	<b>32.6</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	170	2,273	8.30	-36.7	-1,718
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-163	-1,962	-5.62	-16.1	-69.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.8	-310	-0.08	48.5	1,802
Tiền đầu kỳ	34.1	29.1	29.9	32.4	28.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-4.96</b>	<b>0.71</b>	<b>2.59</b>	<b>-4.32</b>	<b>13.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.1	29.9	32.4	28.1	42.1